

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021
Bà Phạm Thị Lụa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021
---------------------	-----------------------------	--

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2025
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Quyết định thôi giữ chức vụ từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 Quyết định kéo dài gian giữ chức vụ ngày 23 tháng 7 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2024 là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày 02 tháng 01 năm 2025 là Ông Phạm Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thừa Nhật – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.480.408.995	131.298.809.657
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.908.658.976	353.473.836
111	1. Tiền		2.908.658.976	353.473.836
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	108.460.000.000	106.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	108.460.000.000	106.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.433.186.633	22.623.767.139
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	6.161.140.340	11.477.796.162
132	2. Trả trước cho người bán		176.220.000	161.000.000
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	16.411.890.225	14.300.374.731
135	4. Các khoản phải thu khác	9	37.529.066	38.189.244
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	IV. Hàng tồn kho		190.488.400	166.301.080
141	1. Hàng tồn kho		190.488.400	166.301.080
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.488.074.986	1.455.267.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.488.074.986	1.455.267.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.501.752.562	78.344.018.220
210	I. Phải thu dài hạn	9	418.433.156	418.433.156
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	418.433.156	418.433.156
220	II. Tài sản cố định		1.496.166.072	2.092.416.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.123.346.934	1.560.647.829
222	Nguyên giá		7.809.734.778	7.977.654.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.686.387.844)	(6.417.006.949)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	372.819.138	531.768.376
228	Nguyên giá		16.851.167.483	16.621.167.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.478.348.345)	(16.089.399.107)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	6	79.140.368.892	73.086.986.301
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	79.140.368.892	73.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.2		(713.013.699)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.446.784.442	2.746.182.558
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.446.784.442	2.746.182.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.982.161.557	209.642.827.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.592.070.627	26.801.412.119
310	I. Nợ ngắn hạn		34.592.070.627	26.801.412.119
312	1. Phải trả người bán	13	446.482.723	534.834.796
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.564.154.658	2.272.791.802
315	3. Phải trả người lao động		19.062.398.996	19.187.453.855
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3.883.601.203	2.900.752.459
321	5. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.500.000.000	-
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.135.433.047	1.905.579.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	180.390.090.930	182.841.415.758
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		8.927.000.000	8.927.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.463.090.930	73.914.415.758
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.982.161.557	209.642.827.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		29.007.100.000	15.000.000.000
008	- Trong đó: Chứng khoán giao dịch		29.007.100.000	15.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27.1	2.395.460.179	6.183.960.562
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.376.538.947	5.331.533.061
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		18.921.232	852.427.501
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	27.2	167.034.152.388.278	141.668.887.043.147
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		166.820.752.388.278	141.461.107.043.147
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		213.400.000.000	207.780.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27.3	4.114.914.747.473	4.586.802.813.250
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	27.4	(32.136.430.414.041)	(21.951.120.550.907)

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	40.911.407.557	163.546.227.442	34.573.564.607	142.866.128.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		40.911.407.557	163.546.227.442	34.573.564.607	142.866.128.313
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(299.526.526)	(1.476.434.257)	(283.837.354)	(1.677.026.615)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		40.611.881.031	162.069.793.185	34.289.727.253	141.189.101.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.109.366.635	14.351.837.302	3.839.373.466	14.395.138.040
22	7. Chi phí tài chính		-	713.013.699	(713.013.699)	(713.013.699)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(32.536.157.579)	(87.391.147.626)	(27.557.567.359)	(74.873.451.638)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.185.090.087	89.743.496.560	9.858.519.661	79.997.774.401
31	10. Thu nhập khác		5.850.000	5.850.000	-	-
32	11. Chi phí khác		-	-	-	-
40	12. Lợi nhuận khác		5.850.000	5.850.000	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

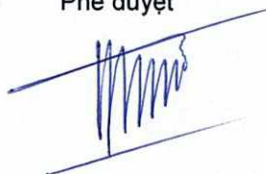
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.190.940.087	89.749.346.560	9.858.519.661	79.997.774.401
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.275.058.985)	(18.026.962.502)	(2.021.745.742)	(16.083.596.690)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.915.881.102	71.722.384.058	7.836.773.919	63.914.177.711

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		161.434.711.948	148.361.395.737
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(30.558.844.822)	(28.156.297.480)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(33.628.667.711)	(30.259.705.745)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.773.649.259)	(17.058.588.951)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		189.062.626	173.765.941
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.394.401.874)	(15.957.889.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.268.210.908	57.102.679.742
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69.000.000)	(484.525.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.850.000	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.911.905.377)	(138.900.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		106.700.000.000	119.100.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		19.780.029.609	9.126.389.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		12.504.974.232	(11.158.135.181)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(70.218.000.000)	(47.732.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.218.000.000)	(47.732.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.555.185.140	(1.787.455.439)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	353.473.836	2.140.929.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.908.658.976	353.473.836

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	8.927.000.000	8.927.000.000	-	-	-	-	8.927.000.000	8.927.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	10.000.000.000	-	-	(10.000.000.000)	-	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	50.758.548.911	73.914.415.758	73.914.177.711	(50.758.310.864)	71.722.384.058	(74.173.708.886)	73.914.415.758	71.463.090.930
TỔNG CỘNG		169.685.548.911	182.841.415.758	73.914.177.711	(60.758.310.864)	71.722.384.058	(74.173.708.886)	182.841.415.758	180.390.090.930

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Chủ sở hữu	Tập đoàn Bảo Việt

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 49 người (31 tháng 12 năm 2023: 48 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "*Tiền và các khoản tương đương tiền*", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định khác	3 - 4 năm

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty đã thực hiện báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt theo công văn số 14/BVF-HĐTV.2022 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc xử lý số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Căn cứ theo phản hồi trong Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022 của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ" và công văn số 589/2023/TĐBV-TC ngày 29 tháng 6 năm 2023 v.v "Phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022" của Tập đoàn Bảo Việt, Công ty đã thực hiện ghi nhận, điều chỉnh theo quyết định của chủ sở hữu (Tập đoàn Bảo Việt).

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt	49.757.231	44.757.231
Tiền gửi ngân hàng	2.841.246.819	301.040.417
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	17.654.926	7.676.188
TỔNG CỘNG	2.908.658.976	353.473.836

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đầu tư ngắn hạn	6.1		
Tiền gửi ngắn hạn		108.460.000.000	106.700.000.000
		108.460.000.000	106.700.000.000
Đầu tư dài hạn	6.2		
Tiền gửi dài hạn		50.300.000.000	58.800.000.000
Trái phiếu dài hạn		28.840.368.892	15.000.000.000
		79.140.368.892	73.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(713.013.699)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		187.600.368.892	179.786.986.301

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)	108.460.000.000	106.700.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.560.000.000	39.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.800.000.000	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.400.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	22.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	19.500.000.000	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.700.000.000
TỔNG CỘNG	108.460.000.000	106.700.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi dài hạn (*)	50.300.000.000	58.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	44.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	22.700.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	12.200.000.000
Tổng cộng	50.300.000.000	58.800.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất 5,55%/năm đến 9%/năm.

- Đầu tư Trái phiếu

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã Trái phiếu	Số lượng	Tổng mệnh giá	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ
CTG121031 (*)	150.000	15.000.000.000	5,68%	18/11/2021	18/11/2031	15.000.000.000
VBA122001 (**)	88.771	8.877.100.000	6,28%	30/12/2022	30/12/2030	8.736.980.248
VBA124019 (***)	51.300	5.130.000.000	6,68%	14/08/2024	14/08/2034	5.103.388.644

(*) Lãi suất coupon kỳ 4 từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025 là 5,68%/năm.

(**) Lãi suất coupon kỳ 3 từ ngày 30 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2025 là 6,28%/năm.

(***) Lãi suất coupon kỳ 1 từ ngày 14 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025 là 6,68%/năm.

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá trái phiếu CTG121031	-	(713.013.699)
Tổng cộng	-	(713.013.699)

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.034.344.740	11.364.782.463
Lãi trái phiếu	126.795.600	113.013.699
TỔNG CỘNG	6.161.140.340	11.477.796.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.113.042.578	488.751.706
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	675.436.213	123.035.674
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	112.261.191	98.534.347
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	69.234.769	64.920.247
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	232.570.579	181.283.796
Phí quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND	23.539.826	20.977.642
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	15.293.850.683	13.799.193.032
Giá dịch vụ quản lý/Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	(1.661.941.037)	428.424.578
Giá dịch vụ quản lý/ Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV)	13.566.269.937	9.215.545.378
Phí quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	-	773.940.290
Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	35.928.785	27.689.788
Phải thu khác	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4.996.964	12.429.993
Phí đại lý của Nhà đầu tư	4.996.964	12.429.993
	16.411.890.225	14.300.374.731
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
TỔNG CỘNG	13.058.297.227	10.946.781.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu ngắn hạn	37.529.066	38.189.244
Phải thu khác	37.529.066	38.189.244
Phải thu dài hạn	418.433.156	418.433.156
Phải thu đặt cọc Tập đoàn Bảo Việt	372.402.800	372.402.800
Phải thu đặt cọc Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	46.030.356	46.030.356
TỔNG CỘNG	455.962.222	456.622.400

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	1.060.466.301	963.612.022
Chi phí Bảo hành máy chủ	168.803.288	152.962.514
Chi phí bảo trì phần mềm	95.599.998	49.605.583
Chi phí khác	163.205.399	289.087.483
	1.488.074.986	1.455.267.602
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	438.483.550	2.123.837.911
Công cụ dụng cụ	461.487.367	622.344.647
Chi phí CNTT	464.511.655	-
Chi phí khác	82.301.870	-
	1.446.784.442	2.746.182.558
TỔNG CỘNG	2.934.859.428	4.201.450.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Thanh lý trong năm	-	(167.920.000)	-	(167.920.000)
Tại ngày 31/12/2024	3.790.304.340	3.616.510.438	402.920.000	7.809.734.778
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.622.771.827	3.391.315.122	402.920.000	6.417.006.949
Khấu hao trong năm	270.929.273	166.371.622	-	437.300.895
Thanh lý trong năm	-	(167.920.000)	-	(167.920.000)
Tại ngày 31/12/2024	2.893.701.100	3.389.766.744	402.920.000	6.686.387.844
Giá trị còn lại:				-
Tại ngày 01/01/2024	1.167.532.513	393.115.316	-	1.560.647.829
Tại ngày 31/12/2024	896.603.240	226.743.694	-	1.123.346.934

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm nghiệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	2.186.058.483	16.621.167.483
Tăng trong năm	-	230.000.000	230.000.000
Tại ngày 31/12/2024	14.435.109.000	2.416.058.483	16.851.167.483
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	1.654.290.107	16.089.399.107
Hao mòn trong năm	-	388.949.238	388.949.238
Tại ngày 31/12/2024	14.435.109.000	2.043.239.345	16.478.348.345
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	-	531.768.376	531.768.376
Tại ngày 31/12/2024	-	372.819.138	372.819.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	381.680.596	393.091.840
Phải trả Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	2.940.614
Phải trả phí lưu ký cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	50.313	27.900
	381.730.909	396.060.354
Phải trả người bán khác		
Các khoản phải trả khác	64.751.814	138.774.442
	64.751.814	138.774.442
TỔNG CỘNG	446.482.723	534.834.796

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	128.882.969	5.942.590.193	(5.922.147.616)	149.325.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.745.742	18.026.962.502	(17.773.649.259)	2.275.058.985
Thuế giá trị gia tăng	122.163.091	287.944.174	(270.337.138)	139.770.127
Thuế khác	-	16.319.442.517	(16.319.442.517)	-
TỔNG CỘNG	2.272.791.802	40.576.939.386	(40.285.576.530)	2.564.154.658

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí công đoàn	33.446.038	26.328.157
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	296.097.203	296.097.203
Phải trả kinh phí An sinh xã hội - Tập đoàn Bảo Việt	2.920.000.000	2.319.960.000
Phải trả khác	634.057.962	258.367.099
TỔNG CỘNG	3.883.601.203	2.900.752.459

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.905.579.207
Trích lập	3.695.708.886
Sử dụng trong năm	(3.465.855.046)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.135.433.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	50.758.548.911	8.927.000.000	10.000.000.000	169.685.548.911
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(47.732.000.000)	-	-	(47.732.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	(2.526.310.864)	-	-	(2.526.310.864)
Chi thưởng Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2022	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Tăng/(giảm) khác cho năm 2022	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	63.914.177.711	-	-	63.914.177.711
Tại ngày 31/12/2023	100.000.000.000	73.914.415.758	8.927.000.000	-	182.841.415.758
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	73.914.415.758	8.927.000.000	-	182.841.415.758
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn (*)	-	(70.218.000.000)	-	-	(70.218.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (*)	-	(3.195.708.886)	-	-	(3.195.708.886)
Chi thưởng Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2023 (*)	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	71.722.384.058	-	-	71.722.384.058
Giảm khác (**)	-	(260.000.000)	-	-	(260.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000.000	71.463.090.930	8.927.000.000	-	180.390.090.930

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc “Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023, tổng mức thù lao năm 2023 cho Hội đồng thành viên của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ” và công văn số 593/2024/TĐBV-TC ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023, tổng mức thù lao năm 2023 cho Hội đồng thành viên”, BVF thực hiện Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 số tiền là 3.195.708.886 VND, chi thưởng Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2023 số tiền là 500.000.000 VND và lợi nhuận phải chuyển về Tập đoàn trong năm 2024 là 70.218.000.000 VND.

(**) Căn cứ theo Công văn số 1733/2024/TĐBV-TC-TCNS ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc “Chi tôn vinh, tri ân cán bộ, nhân viên nhân dịp kỉ niệm 60 năm ngày thành lập Bảo Việt”, BVF thực hiện Chi tôn vinh cán bộ, nhân viên với số tiền là 260.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí/Giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác	29.278.547.706	141.192.372.308	24.538.607.286	128.652.120.537
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ PAR)	6.304.023.581	24.410.700.770	6.032.039.164	23.548.689.974
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ NONPAR)	8.744.467.412	33.124.772.212	7.705.049.416	33.026.514.904
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn UNV)	16.754.796.954	81.733.885.675	11.102.480.531	68.259.687.818
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	(2.716.723.136)	1.185.302.649	(467.630.708)	3.150.836.958
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	87.186.441	340.905.553	88.267.597	342.285.074
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	104.796.454	396.805.449	78.401.286	324.105.809
Phí thường/Giá dịch vụ hiệu quả quản lý danh mục	8.269.232.327	9.269.232.327	8.558.320.632	8.558.320.632
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ - Quỹ PAR	3.417.664.235	3.417.664.235	2.945.363.019	2.945.363.019
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ - Quỹ NONPAR	4.673.772.695	4.673.772.695	4.394.538.194	4.394.538.194
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	177.795.397	177.795.397	472.625.545	472.625.545
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	-	-	745.793.874	745.793.874
- Quỹ BVIF	-	1.000.000.000	-	-
Phí quản lý quỹ	3.358.630.560	13.070.596.244	1.464.206.696	5.637.752.895
- Quỹ BVIF	2.070.347.278	8.147.349.445	384.117.203	1.524.241.409
- Quỹ BVPPF	680.425.946	2.556.908.083	530.936.416	2.095.976.943
- Quỹ BVBF	204.351.313	794.974.199	190.939.818	744.102.179
- Quỹ BVFED	333.918.778	1.305.246.178	292.339.644	1.134.560.580
- Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	69.587.245	266.118.339	65.873.615	138.871.784
Phí đại lý phân phối	4.996.964	14.026.563	12.429.993	17.934.249
TỔNG CỘNG	40.911.407.557	163.546.227.442	34.573.564.607	142.866.128.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		VND		VND
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	268.387.799	1.044.945.721	261.254.554	1.037.098.115
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	31.138.727	431.488.536	22.582.800	639.928.500
TỔNG CỘNG	299.526.526	1.476.434.257	283.837.354	1.677.026.615

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	VND		VND	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	2.720.832.201	12.930.641.836	3.560.661.139	13.174.014.752
Lãi coupon trái phiếu doanh nghiệp	388.534.434	1.421.195.466	278.712.327	1.221.123.288
TỔNG CỘNG	3.109.366.635	14.351.837.302	3.839.373.466	14.395.138.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		VND		VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	17.601.421.596	50.482.418.525	12.460.654.905	41.545.023.555
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	188.873.195	641.717.207	145.848.395	457.174.011
Khấu hao và hao mòn	198.609.970	826.250.133	200.640.613	771.926.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.038.473.809	17.221.762.850	7.583.959.298	15.049.845.767
Chi phí thuê văn phòng	1.610.203.175	6.440.812.700	1.610.203.175	6.440.812.700
Chi phí đào tạo nhân viên	507.133.322	743.717.012	1.238.831.305	1.320.650.745
Chi phí thuế, phí	139.185.127	290.359.174	161.880.323	257.705.361
Công tác phí	244.694.054	789.774.457	155.597.708	659.997.248
Chi phí khác	4.007.563.331	9.954.335.568	3.999.951.637	8.370.315.763
TỔNG CỘNG	32.536.157.579	87.391.147.626	27.557.567.359	74.873.451.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	89.749.346.560	79.997.774.401
Các khoản điều chỉnh tăng	385.465.951	420.209.046
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	385.465.951	420.209.046
Lợi nhuận chịu thuế	90.134.812.511	80.417.983.447
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.026.962.502	16.083.596.690
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.026.962.502	16.083.596.690
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.021.745.742	2.996.738.003
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.773.649.259)	(17.058.588.951)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.275.058.985	2.021.745.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về Phí đóng góp ASXH Chi phí CNTT Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ	70.218.000.000 (3.920.000.000) (1.124.977.788) (4.468.833.600)	47.732.000.000 (3.319.960.000) (1.527.432.504) (4.468.833.600)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.305.246.178	1.134.560.580
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý Phí thưởng	8.147.349.445 1.000.000.000	1.524.241.409 -
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	794.974.199	744.102.179
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	2.556.908.083	2.095.976.943
Quỹ ETF BVF VNDIAMOND	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	266.118.339	138.871.784
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà Chi phí tiền điện, tiền gửi xe Chi phí quản lý tòa nhà	(607.600.700) (214.560.983) (1.364.378.400)	(607.600.700) (208.990.087) (1.364.378.400)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Phí bảo hiểm K-care Bảo hiểm thân nhân cán bộ (*) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (**) Bảo hiểm xe ô tô	1.363.098.046 (642.945.638) (145.840.350) (335.355.046) (1.044.945.721) (51.360.561)	3.623.462.503 (487.563.642) (152.175.250) (319.333.693) (1.037.098.115) (54.264.561)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (***) Chi phí workplace	147.360.795.587 (774.000.000) (374.500.000) (9.626.673)	132.174.793.909 (822.000.000) (384.000.000) (12.587.551)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán Phí dịch vụ phân tích và đầu tư chứng khoán	(488.536) (400.000.000)	(328.500) (400.000.000)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	52.150.685

(*) Trích từ quỹ phúc lợi

(**) Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Công ty phân bổ trong năm 2024.

(***) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
		<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm Bảo Việt	(Phải trả)/ phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác, phí thường	(1.661.941.037)	428.424.578
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác, phí thường (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV) Phải trả chi phí workplace	13.566.269.937 -	9.215.545.378 (2.940.614)
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt Phải trả về đóng góp kinh phí ASXH Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	(381.680.596) (2.920.000.000) 372.402.800	(393.091.840) (2.319.960.000) 372.402.800
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	675.436.213	123.035.674
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	112.261.191 268.959	98.534.347 237.550
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	69.234.769 1.307.566	64.920.247 1.252.810
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	232.570.579 2.025.205	181.283.796 136.587
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	23.539.826 1.395.234	20.977.642 10.803.046
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	46.030.356	46.030.356
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả phí lưu ký	(50.313)	(27.900)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong năm cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính</i>	<i>Cho năm tài chính</i>
	<i>kết thúc ngày 31</i>	<i>kết thúc ngày 31</i>
	<i>tháng 12 năm 2024</i>	<i>tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	3.379.952.994	1.556.027.591
Kiểm soát viên chuyên trách	1.096.979.799	937.022.110
Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)	277.988.888	213.181.819
Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	402.155.558	304.545.454
TỔNG CỘNG	5.157.077.239	3.010.776.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
- Dưới 1 năm	5.076.434.299	5.076.434.299
- Từ 1 đến 5 năm	4.165.033.250	9.241.467.550
TỔNG CỘNG	9.241.467.549	14.317.901.849

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("PPC") số tiền: 14.725.170.235 đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu hồi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu hồi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu hồi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

26. NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ tranh chấp Hợp đồng ủy thác quản lý vốn giữa Công ty với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại đã được thụ lý và xét xử sơ thẩm bởi Tòa án quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội ngày 12 tháng 7 năm 2024. Theo Bản án sơ thẩm số 14/2024/KDTM-ST, Công ty phải hoàn trả số tiền 3.021.304.520 VND cho PPC (số lãi ủy thác quản lý vốn của Phụ lục số 03 - Hợp đồng ủy thác đầu tư giữa BVF và PPC). Công ty đã gửi Đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm ngày 18 tháng 7 năm 2024 và nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm từ Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 12 năm 2024, theo đó, phiên tòa phúc thẩm được mở vào ngày 17 tháng 01 năm 2025. Công ty đang tiếp tục theo dõi và tiến hành các thủ tục pháp lý tiếp theo và sẽ phản ánh diễn biến của vụ tranh chấp trên báo cáo tài chính trong các kỳ báo cáo tiếp theo phù hợp với các yêu cầu về lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	5	5
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	2.158.017.988.422	1.936.507.355.876
Số lượng Quỹ lập trong năm	-	1
Số lượng Quỹ đóng trong năm	-	-
Phí quản lý phát sinh trong năm (VND)	14.070.596.244	5.637.752.895
Trong đó:		
Phí quản lý Quỹ (VND)	13.070.596.244	5.637.752.895
Phí thưởng (VND)	1.000.000.000	-

27.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại cuối năm	4	4
Số hợp đồng ký trong năm	2	3
Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại cuối năm (Tính theo NAV - VND)	138.075.394.200.464	123.347.908.219.095
Phí phát sinh trong năm (VND)	149.461.604.635	137.210.441.169
Trong đó:		
Phí quản lý Quỹ (VND)	141.192.372.308	128.652.120.537
Phí thưởng (VND)	8.269.232.327	8.558.320.632

27.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<u>Năm nay/ Số cuối năm</u>	<u>Năm trước/ Số cuối năm</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	38,38%	37,37%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	61,62%	62,63%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	40,32%	40,64%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	71,72%	63,91%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	16,09%	12,78%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	321,95%	399,43%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,83%	1,14%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

28.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4.436.186.435	188.812.952.954.114	(188.812.057.607.488)	5.331.533.061	176.052.886.978.849	(176.055.841.972.963)	2.376.538.947
Bảo Việt Nhân thọ	4.269.201.934	182.259.546.581.267	(182.261.663.571.741)	2.152.211.460	170.706.979.161.941	(170.707.311.432.645)	1.819.940.756
Bảo Hiểm Bảo Việt	101.685.396	6.501.858.539.771	(6.501.866.789.155)	93.436.012	5.327.227.096.412	(5.327.304.116.852)	16.415.572
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	61.661.197	51.547.826.045	(48.526.982.592)	3.082.504.650	18.680.713.960	(21.226.159.466)	537.059.144
Khác	3.637.908	7.031	(264.000)	3.380.939	6.536	(264.000)	3.123.475
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	114.721.306	221.734.908.928	(220.997.202.733)	852.427.501	236.737.409.664	(237.570.915.933)	18.921.232
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	114.721.306	221.734.908.928	(220.997.202.733)	852.427.501	236.737.409.664	(237.570.915.933)	18.921.232
TỔNG CỘNG	4.550.907.741	189.034.687.863.042	(189.033.054.810.221)	6.183.960.562	176.289.624.388.513	(176.293.412.888.896)	2.395.460.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

28.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	166.820.752.388.277	141.461.107.043.147
Trái phiếu	94.750.433.675.572	78.876.791.034.212
Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá	779.982.016.502	779.982.016.502
Cổ phiếu	2.221.206.685.505	1.577.725.981.735
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HNX:		
Số lượng mã cổ phiếu	-	-
Giá trị ghi sổ	-	-
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:		
Số lượng mã cổ phiếu	3	3
Giá trị ghi sổ	378.395.597.830	398.997.463.931
- Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá:		
Số lượng mã cổ phiếu	2	4
Giá trị ghi sổ	79.127.127.276	267.143.481.151
Tiền gửi có kỳ hạn	69.847.006.000.000	61.004.484.000.000
Trong đó tiền gửi bị giảm giá	78.800.000.000	78.800.000.000
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
Trong đó các khoản bị giảm giá	2.106.027.200	2.106.027.200
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	213.400.000.000	207.780.000.000
Trái phiếu	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	213.400.000.000	207.780.000.000
TỔNG CỘNG	167.034.152.388.277	141.668.887.043.147

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2023. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/12/2024 là 246.695.728.400 VND và tại thời điểm 31/12/2023 là: 598.518.466.600 VND.

28.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu	4.114.914.747.473	4.586.802.813.250

28.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải trả	32.136.430.414.041	21.951.120.550.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025